

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC PHÒNG CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH CỦA NGƯỜI DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI NĂM 2018.

Nguyễn Thị Chung¹, Nguyễn Thị Kiều Anh¹,
Nguyễn Quỳnh Hoa², Vũ Đức Anh², Chu Văn Thăng³

TÓM TẮT

Tiến hành nghiên cứu điều tra cắt ngang 2.000 người có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên đang sinh sống trên địa bàn thành phố Hà Nội. Chúng tôi đã thu được một số kết quả như sau: Tỷ lệ người dân có kiến thức tốt về tai nạn thương tích là 15,9%. Trong đó nội thành là 18,7%, tỷ lệ này cao hơn ở ngoại thành (13,2%). Tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin về tai nạn thương tích là 87,5%, trong đó chủ yếu qua phương tiện truyền thông đại chúng (77,6%). Nghiên cứu cho thấy mối liên quan giữa kiến thức của người dân với khu vực sống, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp và thu nhập.

Từ khóa: Tai nạn thương tích, kiến thức tai nạn thương tích.

SUMMARY:

SITUATION OF KNOWLEDGE ABOUT PREVENTING INJURIES OF THE PEOPLE IN HA NOI IN 2018

We conducted a cross-sectional survey on 2000 people over 18 years old living in Ha Noi. We attained results: the percentage of people with good knowledge of injuries was 15,9%, in which the percentage of people with good knowledge of injuries in urban was 18,7%, this rate was higher than in the suburban(13,2%). The percentage of people accessing informations about injuries was 87,5%, in which social media was the most(77,6%). There was a relation between the knowledge of people and the areas where they live, sex, education level, occupation, income.

Keyword: Injury, Knowlegde of injury.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã xem tai nạn thương tích (TNTT) là “Gánh nặng bệnh tật toàn cầu” vì hàng năm, trên thế giới có khoảng 5 triệu người chết và hàng chục triệu người bị tàn phế suốt đời do tai nạn thương tích. WHO ước tính khu vực Tây Thái Bình Dương đang phải chịu gánh nặng về TNTT gây tử vong từ các nguyên

nhân như tai nạn giao thông đường bộ (24%) đây cũng là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu trong độ tuổi 15-29, tự tử (16%), đuối nước (7%), bỏng (5%), ngoài ra còn từ các nguyên nhân khác như ngộ độc, ngã...[1] [2] Ở Việt Nam, TNTT là 5 trong số 20 nguyên nhân hàng đầu gây tử vong và ước tính gây ra 12,8% trong tổng số ca tử vong năm 2010, gấp đôi số ca tử vong do bệnh truyền nhiễm (5,6%). [3] Mỗi năm, chi phí khắc phục hậu quả do TNTT ở Việt Nam khoảng 30.000 tỷ đồng. [4] Theo báo cáo kết quả hoạt động TNTT trên địa bàn Hà Nội giai đoạn năm 2011 - 2016, mỗi năm Hà Nội có khoảng 92.000 trường hợp mắc TNTT và khoảng 700 trường hợp tử vong, trong đó phổ biến vẫn là do tai nạn giao thông, ngã, đuối nước [5]. Trong khi chưa tìm ra được các đáp án nhằm thay đổi kiến thức, thái độ, thực hành của chính vật chủ. Nếu người dân trong cộng đồng được cung cấp kiến thức, có thái độ tích cực trước các vấn đề không an toàn và thực hành hành vi an toàn thì việc phòng ngừa TNTT mới thật sự có hiệu quả.[6] Trước tình hình trên, việc thực hiện nghiên cứu về kiến thức phòng chống TNTT của người dân thủ đô là vô cùng cần thiết. Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu “*Thực trạng kiến thức phòng chống tai nạn thương tích của người dân trên địa bàn Hà Nội năm 2018*”.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Là một thành viên hộ gia đình hiện đang sinh sống tại Hà Nội, từ 18 tuổi trở lên, không rối loạn nặng về năng lực hành vi, có tên trong hộ khẩu thường trú tại hộ gia đình và đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

- **Địa điểm:** 30 quận huyện, thị xã của Hà Nội.

- **Thời gian:** Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 12/2018 đến 10/2019.

2. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả, thiết kế nghiên cứu cắt ngang

1. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội,
2. Trường Đại học Y Dược Thái Bình
3. Đại học Y Hà Nội.

3. Cỡ mẫu

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng cho 1 tỷ lệ, tính được cỡ mẫu tối thiểu $n = 1.536$, thực tế tổng số mẫu điều tra là 2.000 người dân.

Chọn mẫu ngẫu nhiên 2 giai đoạn gồm chọn chùm và chọn đối tượng nghiên cứu.

Giai đoạn 1 (Chọn chùm): Áp dụng phương pháp chọn mẫu xác suất tỷ lệ với kích thước quần thể (PPS) dựa theo số dân của thôn/tổ dân phố chọn ra 60 chùm nghiên cứu cho từng khu vực thành thị và nông thôn.

Giai đoạn 2 (Chọn đối tượng nghiên cứu): Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để chọn ra đủ số lượng đối tượng nghiên cứu theo yêu cầu: Lập danh sách hộ gia đình; xác định khoảng cách mẫu cho từng cụm, chọn ra 31 hộ gia đình điều tra từ danh sách đã được lập; tại mỗi hộ gia đình chọn ra một thành viên từ 18 tuổi trở lên đáp ứng các điều kiện lựa chọn đối tượng nghiên cứu để tiến hành điều tra.

4. Phương pháp thu thập thông tin: Phòng vấn trực tiếp bằng bộ câu hỏi thiết kế sẵn, phỏng vấn sâu bằng bộ câu hỏi bán cấu trúc.

5. Đánh giá: Do chưa có tiêu chuẩn cụ thể nào chung về đánh giá kiến thức TNTT nên chúng tôi đề xuất đưa ra đánh giá kiến thức đạt trong nghiên cứu này như sau: Đối tượng trả lời được từ 50% đáp án trở lên trong tổng số các câu hỏi về kiến thức (13 câu).

6. Xử lý số liệu: Số liệu được thu thập, làm sạch, sau đó được phân tích bằng phần mềm SPSS for Windows 19.0, JMP@12 và STATA với các test thống kê y học

7. Đạo đức nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu được giới thiệu mục đích của quá trình thu thập thông tin. Mọi thông tin về đối tượng nghiên cứu đều được giữ bí mật và đối tượng có thể ngừng tham gia nghiên cứu bất cứ khi nào.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Thông tin chung		Nội thành		Ngoại thành		Tổng	
		n	%	n	%	n	%
Giới tính	Nam	297	29,8	266	26,5	563	28,1
	Nữ	700	70,2	737	73,5	1437	71,9
	Tổng	997	49,8	1003	50,2	2000	100
Nhóm tuổi	Từ 18 – 30 tuổi	156	15,6	107	10,7	263	13,2
	Từ 31 - 45 tuổi	202	20,3	199	19,8	401	20,0
	Từ 46 - 60 tuổi	280	28,1	364	36,3	644	32,2
	Trên 60 tuổi	359	36,0	333	33,2	692	34,6
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	22	2,2	50	5,0	72	3,6
	Đã kết hôn	893	89,6	821	81,8	1714	85,6
	Li dị/Li thân	9	0,9	6	0,6	15	0,8
	Góa	73	7,3	126	12,6	199	10,0
Tình trạng học vấn	Chưa đi học	3	0,3	9	0,9	12	0,6
	Tiểu học	44	4,4	114	11,4	158	7,9
	THCS	147	24,8	243	24,2	390	19,5
	THPT	477	37,8	524	52,2	1001	50,0
	Trung cấp	43	4,3	31	3,1	74	3,7
	Cao đẳng	63	6,3	33	3,3	96	4,8
	Đại học trở lên	220	22,1	49	4,9	269	13,5

Nghề nghiệp	Cán bộ nhà nước	91	9,1	71	7,1	162	8,1
	Cán bộ tư nhân	54	5,4	11	1,1	65	3,2
	Tự do	301	30,2	166	16,6	467	23,4
	Nông/Lâm/Ngư nghiệp	43	4,3	529	52,6	572	28,5
	Học sinh/Sinh viên	3	0,3	9	0,9	12	0,6
	Nội trợ	85	8,5	53	5,3	138	6,9
	Nghỉ hưu	385	38,7	101	10,1	486	24,3
	Thất nghiệp	10	1	33	3,3	43	2,2
	Khác	25	2,5	30	3	55	2,8
Thu nhập bình quân	Dưới 1 triệu	244	24,5	357	35,6	601	30,1
	Từ 1 – 5 triệu	512	51,4	538	53,6	1050	52,5
	Trên 5 triệu	241	24,1	108	10,8	349	17,4

Kết quả bảng 1 cho thấy tỷ lệ đối tượng nghiên cứu khu vực nội thành chiếm 49,8% và khu vực ngoại thành là 50,2%; nữ chiếm 71,9%, nam chiếm 28,1%. Nhóm đối tượng nghiên cứu từ trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 34,6%; trình độ học vấn chiếm tỷ lệ cao nhất là đã tốt nghiệp THPT với 50,0%, tiếp theo là 19,5% tốt nghiệp THCS, 13,5% tốt nghiệp đại học trở lên, 0,6% đối tượng không được đi

học. Đối tượng làm nông nghiệp chiếm 28,5%, đã nghỉ hưu chiếm 24,3%, tự do chiếm 23,4%; còn các ngành nghề khác chiếm tỷ lệ từ 0,6 đến 8,1% trong đó đối tượng là sinh viên thấp nhất với 0,6%. Đối tượng nghiên cứu có thu nhập 1 - 5 triệu chiếm 52,5%, dưới 1 triệu là 30,1%.

3.2. Thực trạng kiến thức về TNTT

3.2.1. Kiến thức chung

Bảng 2. Đánh giá kiến thức chung về TNTT của đối tượng nghiên cứu (n=2000)

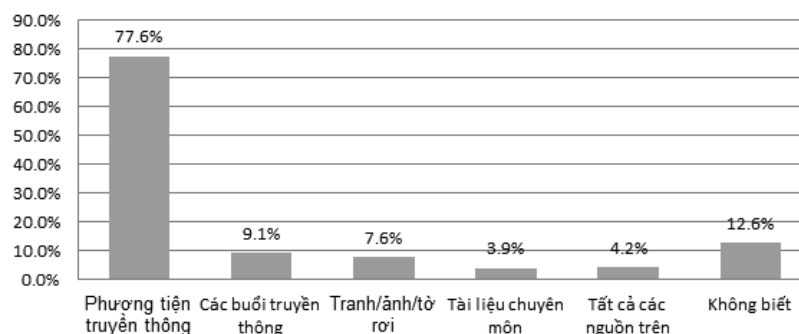
Khu vực	Kiến thức chưa tốt		Kiến thức tốt		Tổng	
	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
Nội thành	811	81,3	186	18,7	997	100
Ngoại thành	871	86,8	132	13,2	1003	100
Tổng	1682	84,1	318	15,9	2000	100

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đối tượng nghiên cứu có kiến thức tốt còn rất thấp (15,9%). Trong đó nhóm đối

tượng nội thành chiếm 18,7%, ngoại thành chiếm 13,2%.

3.2.2. Truyền thông về tai nạn thương tích

Biểu đồ 1. Những nguồn cung cấp thông tin về tai nạn thương tích mà đối tượng từng biết (n=2000)



Biểu đồ 1 cho thấy 77,6% đối tượng nghiên cứu có được thông tin về TNTT thông qua các phương tiện truyền thông. Tiếp theo là từ các buổi truyền thông 9,1%. Vẫn còn 12,6% đối tượng chưa được nghe về TNTT, điều đó sẽ ảnh

hưởng không nhỏ tới kiến thức và thực hành của đối tượng nghiên cứu về TNTT.

3.2.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về TNTT của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3. Mối liên quan giữa kiến thức chung về tai nạn thương tích và khu vực sống, giới, tuổi của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Thực trạng kiến thức				OR	p
		Chưa tốt		Tốt			
		n	%	n	%		
Khu vực	Ngoại thành*	871	86,8	132	13,2	1,5	<0,01
	Nội thành	811	81,3	186	18,7		
Giới	Nữ*	1225	85,2	212	14,8	1,3	0,02
	Nam	457	81,2	106	18,8		
Nhóm tuổi	Từ 18 – 30 tuổi*	226	85,9	37	14,1	-	-
	Từ 31 - 45 tuổi	321	80,0	80	20,0	1,5	0,052
	Từ 46 - 60 tuổi	547	84,9	97	15,1	1,0	0,7
	Trên 60 tuổi	588	85,0	104	15,0	1,0	0,7

*Nhóm so sánh

Bảng 3 cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa giữa khu vực sống, giới tính và kiến thức về TNTT của người dân ($p < 0,05$).

Đối tượng nghiên cứu thuộc khu vực ngoại thành có

khả năng có kiến thức chưa tốt cao hơn 1,5 lần đối tượng ở khu vực nội thành (OR=1,5); nữ giới có khả năng có kiến thức về TNTT chưa tốt cao hơn 1,3 lần nam giới (OR=1,3).

Không có mối liên quan giữa yếu tố tuổi và kiến thức TNTT của đối tượng nghiên cứu.

Bảng 4. Mối liên quan giữa kiến thức chung về tai nạn thương tích và tình trạng hôn nhân, học vấn, nghề nghiệp, thu nhập bình quân của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Thực trạng kiến thức				OR	p
		Chưa tốt		Tốt			
		n	%	n	%		
Tình trạng hôn nhân	Độc thân*	62	86,1	10	13,9	-	-
	Đã kết hôn	1446	84,4	286	15,6	1,1	0,6
	Li dị/Li thân	9	60,0	6	40,0	4,1	0,02
	Góa	165	82,9	34	17,1	1,2	0,5
Trình độ học vấn	THPT trở xuống*	1354	86,7	207	13,3	2,2	< 0,01
	TC/CĐ/ĐH trở lên	328	74,7	111	25,3		
Nghề nghiệp	Nông/Lâm/Ngư*	508	88,8	64	11,2	-	-
	Tự do	394	84,4	73	15,6	1,4	0,03
	Nghỉ hưu	396	81,5	90	18,5	1,8	0,001
	Nghề khác	384	80,8	91	19,2	1,8	<0,01
Thu nhập bình quân	Dưới 1 triệu*	539	89,7	62	10,3	-	-
	Từ 1 – 5 triệu	872	83,0	178	17,0	1,7	<0,01
	Trên 5 triệu	271	77,7	78	22,3	2,5	<0,01

***Nhóm so sánh**

Bảng 4 cho thấy có mối liên quan giữa trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập bình quân của đối tượng nghiên cứu và kiến thức chung về tai nạn thương tích ($p < 0,05$).

So với nhóm đang li thân/li dị, nhóm hiện đang độc thân có khả năng có kiến thức chưa tốt cao hơn 4,1 lần ($OR=4,1$). Mối tương quan giữa hai nhóm còn lại không có ý nghĩa thống kê.

Nhóm người có nghề nghiệp làm nông/lâm/ngư nghiệp có khả năng có kiến thức chưa tốt cao hơn 1,4 lần đối tượng có nghề nghiệp tự do ($p=0,03$, $OR=1,4$); cao hơn 1,8 lần đối tượng đang nghỉ hưu ($p < 0,01$; $OR=1,8$) và 1,8 lần nhóm đối tượng có nghề khác ($p < 0,01$; $OR=1,8$).

Nhóm có trình độ học vấn từ THPT trở xuống có kiến thức chưa tốt (86,7%) cao hơn đối tượng có trình độ học vấn từ trung cấp, cao đẳng trở lên (74,7%) và đối tượng có trình độ từ THPT trở xuống có khả năng có kiến thức về TNTT chưa tốt cao hơn 2,2 lần đối tượng có trình độ học vấn từ trung cấp, cao đẳng trở lên ($p=0,03$, $OR=1,4$).

Nhóm có thu nhập dưới 1 triệu có khả năng có kiến thức chưa tốt cao hơn 2,1 lần đối tượng có thu nhập từ 1-5 triệu ($p < 0,01$) và cao hơn 2,5 lần nhóm đối tượng có thu nhập trên 5 triệu ($p < 0,01$, $OR=2,5$).

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện tại 60 xã, phường trên địa bàn 30 quận huyện của thành phố Hà Nội nhằm tìm hiểu về thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức về tai nạn thương tích của người trưởng thành trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ người dân có kiến thức tốt về TNTT là rất thấp với 15,9%; nội thành (18,7%) cao hơn ngoại thành (13,2%). Như vậy là 84,1% người dân có kiến thức chưa đạt. Điều đó phù hợp với thực trạng tai nạn thương tích đang diễn biến phức tạp và chưa có xu hướng suy giảm. So sánh với các nghiên cứu khác, nghiên cứu của chúng tôi cho kết quả tương đối khác biệt, lý do là đối tượng nghiên cứu, địa điểm và thời điểm nghiên cứu khác nhau.

Trên đối tượng là học sinh: Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thúy Lan, Phạm Thị Thu Lệ tỷ lệ học sinh có kiến thức chung về phòng chống tai nạn thương tích đạt, chiếm tỷ lệ thấp là 25,4%[7]. Điều tra của tác giả Hoàng Thị Hà và cộng sự (2011) cho thấy có trên 10% số học sinh không hiểu biết về phòng chống TNTT.[8] Tác giả Nguyễn Hải nghiên cứu tại huyện Yên Phong, Bắc Ninh năm 2006 cho thấy kiến thức, thực hành đạt về phòng chống TNTT tích của học sinh đều ở dưới mức trung bình (49,5% và 18,0%)

[9]. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Hoa trên những học sinh trung học cơ sở (THCS) tại Đà Nẵng năm 2005: Kiến thức, thực hành đạt của học sinh về phòng chống TNTT còn thấp (25,4% và 32,3%) [10].

Trên đối tượng là người dân, nghiên cứu mô tả cắt ngang để đánh giá thực trạng kiến thức về tai nạn thương tích của người dân tại xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam năm 2012 – 2013 của tác giả Mạc Đăng Tuấn cho thấy tỷ lệ người dân có kiến thức chung về phòng chống tai nạn thương tích (PCTNTT) ở mức đạt còn thấp (28,7%).[11]

Việc tiếp cận các nguồn thông tin truyền thông về TNTT của người dân rất đa dạng, tuy nhiên nguồn thông tin từ các phương tiện truyền thông đại chúng là nhiều nhất với 77,6% người dân được tiếp cận (nội thành là 802/997 người dân, chiếm 80,4%; ngoại thành là 749/1003 người dân, đạt 74,7%), kết quả này không cao hơn nghiên cứu của Phạm Anh Tuấn (44,2% từ báo đài và 26,3% từ loa truyền thanh xã) [12]. Nguồn truyền thông trực tiếp cho người dân còn thấp, tỷ lệ người dân được tiếp cận qua các buổi truyền thông là 4,2%; không biết đến các kiến thức về TNTT từ các nguồn truyền thông chiếm tỷ lệ khá cao 12,6%.

Các yếu tố liên quan đến kiến thức về TNTT

Các yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến kiến thức của người dân về TNTT bao gồm yếu tố về môi trường sống (khu vực sống), đặc điểm cá nhân (giới, trình độ học vấn, nghề nghiệp và thu nhập). Tuy nhiên, hiện chưa có số liệu nghiên cứu nào tương tự để so sánh, làm cơ sở nhận định kết quả nghiên cứu của chúng tôi.

Khu vực sống: Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan giữa khu vực sống với kiến thức về TNTT của người dân, người dân sống ở khu vực nội thành có kiến thức về tai nạn thương tích tốt chiếm 18,7%, cao gấp 1,5 lần ($OR=1,5$; $p=0,001$) những người sống ở khu vực ngoại thành (có kiến thức tốt đạt 13,2%), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

Theo giới tính: Nhóm nam giới có kiến thức tốt về tai nạn thương tích cao gấp 1,3 lần ($OR=1,3$) so với nhóm nữ giới. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Theo tình trạng hôn nhân: Tình trạng hôn nhân của người dân không có mối liên quan với kiến thức về tai nạn thương tích ($p > 0,05$).

Theo nghề nghiệp: So với người dân làm nông nghiệp, người dân làm nghề tự do có kiến thức về tai nạn thương tích cao hơn gấp 1,4 lần ($OR=1,4$), người nghỉ hưu có kiến thức về tai nạn thương tích cao hơn gấp 1,8 lần

(OR=1,8), người dân làm nghề khác có kiến thức về tai nạn thương tích cao hơn gấp 1,8 lần (OR=1,8). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Theo trình độ học vấn: Người dân có trình độ học vấn là trung cấp/cao đẳng/đại học trở lên có kiến thức về tai nạn thương tích cao hơn gấp 2,2 lần (OR=2,2) so với nhóm dân cư có trình độ trung học phổ thông trở xuống.

Theo thu nhập của người dân: Người dân có thu nhập từ 1 - 5 triệu có kiến thức về tai nạn thương tích cao hơn gấp 1,7 lần (OR=1,7) so với nhóm dân cư có thu nhập thấp dưới 1 triệu. Những người dân có thu nhập trên 5 triệu có kiến thức về tai nạn thương tích cao hơn gấp 2,5 lần (OR=2,5) so với nhóm dân cư có thu nhập thấp dưới 1 triệu.

Như vậy, người dân có trình độ học vấn càng thấp, thu nhập càng thấp thì sẽ có kiến thức không tốt về TNTT. Điều đó cũng có nghĩa họ có nguy cơ bị TNTT nhiều hơn những đối tượng khác trong xã hội.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra kiến thức của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội về TNTT năm 2019 cho thấy:

- Tỷ lệ người dân có kiến thức về TNTT tốt đạt 15,9%, chưa tốt là 84,1%.

- Người dân nhận được thông tin về tai nạn thương tích chủ yếu từ nguồn các phương tiện truyền thông đại chúng.

- Có nhiều yếu tố liên quan đến kiến thức về tai nạn thương tích của cộng đồng có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$):

Khu vực sống: Người dân sống ở khu vực nội thành có kiến thức về tai nạn thương tích tốt chiếm 18,7%,

cao gấp 1,5 lần những người sống ở khu vực ngoại thành (13,2%).

Giới: Nhóm nam giới có kiến thức tốt về tai nạn thương tích cao gấp 1,3 lần (OR=1,3;) so với nhóm nữ giới.

Nghề nghiệp: So với người dân làm nông nghiệp, người dân làm nghề tự do có kiến thức về tai nạn thương tích cao hơn gấp 1,4 lần (OR=1,4), người nghỉ hưu cao hơn gấp 1,8 lần (OR=1,8), người dân làm nghề khác cao hơn gấp 1,8 lần (OR=1,8).

Trình độ học vấn: Người dân có trình độ học vấn là trung cấp/cao đẳng/đại học trở lên có kiến thức về tai nạn thương tích cao hơn gấp 2,2 lần (OR=2,2) so với nhóm dân cư có trình độ trung học phổ thông trở xuống.

Thu nhập của người dân: Người dân có thu nhập từ 1 - 5 triệu và trên 5 triệu có kiến thức về tai nạn thương tích cao hơn so với nhóm dân cư có thu nhập thấp dưới 1 triệu lần lượt là gấp 1,7 lần (OR=1,7) và gấp 2,5 lần (OR=2,5).

V. KHUYẾN NGHỊ

Đối với các Trung tâm y tế, Trạm y tế trên địa bàn: Tăng cường công tác giáo dục truyền thông kiến thức về tai nạn thương tích nói chung. Chú trọng đến các nhóm đối tượng có kiến thức thấp hơn các nhóm khác như nhóm đối tượng có điều kiện kinh tế thấp, nhóm đối tượng có nghề nghiệp nông/lâm/ngư nghiệp và trình độ học vấn từ THPT trở xuống.

Đối với người dân trên địa bàn: Tích cực tham gia các buổi truyền thông, tìm hiểu thêm thông tin về TNTT trên các kênh thông tin phù hợp để có kiến thức về TNTT tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2015), <http://vihema.gov.vn/cong-tac-phong-chong-tai-nan-thuong-tich-ve-sinh-lao-dong-phong-chong-benh-nghe-nghiep-giai-doan-2011-2015-va-dinh-huong-giai-doan-2016-2020.html>
2. Bộ Y tế (2017), http://www.moh.gov.vn/web/phong-chong-tai-nan-thuong-tich/cac-mo-hinh-an-toan/-/asset_publisher/tCS2OQCoSkP9/content/chung-tay-phong-chong-tai-nan-thuong-tich-tre-em
3. Trung tâm Y tế Dự phòng Hà Nội (2017), Báo cáo hoạt động giai đoạn 2011-2016 chương trình tai nạn thương tích xây dựng cộng đồng an toàn, Hà Nội.
4. Trung tâm Y tế Dự phòng Hà Nội (2018), Báo cáo hoạt động 2017 chương trình tai nạn thương tích xây dựng cộng đồng an toàn, Hà Nội.
5. Nguyễn Thúy Lan, Phạm Thị Thu Lệ (2011), Nghiên cứu thực trạng và kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống tai nạn thương tích ở học sinh trung học phổ thông huyện Lục Yên tỉnh Yên Bái năm 2011, Yên Bái
6. Hoàng Thị Hòa, Trịnh Xuân Đoàn (2011), Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tai nạn thương tích ở học sinh THCS Cán Tỷ-Quản Bạ-Hà Giang, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 89(01/02), tr. 163-167.
7. Nguyễn Hải (2006), Nghiên cứu kiến thức, thái độ thực hành về phòng tránh tai nạn thương tích và một số yếu tố liên quan của học sinh trung học cơ sở tại huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh năm 2006, Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng, Trường Đại học Y tế Công cộng.

8. Nguyễn Thị Hoa (2005), Mô tả kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống tai nạn thương tích của trẻ em từ 10 đến dưới 16 tuổi tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng năm 2005, Luận văn Thạc sĩ y tế công cộng, Đại học Y tế Công cộng.

9. Mạc Đăng Tuấn (2016), Đánh giá thực trạng kiến thức về tai nạn thương tích của người dân tại xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam năm 2012 – 2013, Tạp chí Y học Dự phòng, tập 26, số 7 (180) 2016.

10. Phạm Anh Tuấn (2018), Thực trạng và kiến thức của người dân về phòng chống tai nạn thương tích tại hai xã tỉnh Thái Bình năm 2018, Đại học Y dược Thái Bình.

11. WHO, UNICEF (2008), World report on child injury prevention, Geneva.

12. WHO (2010), <http://www.wpro.who.int/vietnam/topics/injuries/factsheet/vi/>

